

# 1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) và các công ty con là một tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sữa, các sản phẩm từ sữa và các sản phẩm nông nghiệp. Doanh nghiệp lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

## Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

### • Thiếu:

- Không có mục "Các khoản dự phòng" (mục 15 theo VAS 21).
- Không có mục "Phần sở hữu của cổ đông thiểu số" (mục 16 theo VAS 21).
- Không có mục "Các khoản dự trữ" (mục 18 theo VAS 21).

### • Bất thường:

- Gộp "Vốn chủ sở hữu" vào "Vốn cổ phần" có thể không phản ánh đầy đủ cơ cấu vốn.
- Có mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trong phần vốn chủ sở hữu, nhưng lại thiếu mục "Phần sở hữu của cổ đông thiểu số" ở phần đầu mục lớn.

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### • Thiếu:

- Không có mục "Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu" (mục 12 theo VAS 21).
- Không có mục "Lợi nhuận thuần trong kỳ" (mục 17 theo VAS 21).

### • Bất thường:

- Có mục "Lỗ chia từ công ty liên doanh, liên kết" nhưng lại không có mục "Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu".
- Chi phí lãi vay được trình bày trong ngoặc đơn dưới chi phí tài chính, không rõ ràng về bản chất.
- Phân bổ lợi nhuận sau thuế cho "Chủ sở hữu của Công ty" và "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" nhưng không có mục "Lợi nhuận thuần trong kỳ".

Nguồn tham khảo: <https://docs.kreston.vn/vbpl/ke-toan/chuan-muc-ke-toan/vas-21/?fbclid=IwY2xjawNdNT1leHRuA2FlbQIxMABicmlkETFpaXZob3U2SmVVVOUDweW5rAR7nOOYcBON>

## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp phù hợp với MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP). Không có phần thừa, thiếu.

## 2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

### Phần Nguồn Vốn:

- Cơ cấu nguồn vốn:** Nguồn vốn của Vinamilk chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu, chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nợ phải trả. Tại thời điểm 31/12/2023, vốn chủ sở hữu là 35.025 tỷ VND (66.5%), trong khi nợ phải trả là 17.647 tỷ VND (33.5%).
- Nợ phải trả:** Nợ phải trả chủ yếu là nợ ngắn hạn (17.138 tỷ VND), chiếm phần lớn trong tổng nợ phải trả. Nợ dài hạn chỉ chiếm một phần nhỏ (508 tỷ VND).
- So sánh biến động:**
  - Nợ phải trả tăng từ 15.666 tỷ VND lên 17.647 tỷ VND, tương đương mức tăng khoảng 12.6%. Nguyên nhân chủ yếu do tăng vay ngắn hạn.
  - Vốn chủ sở hữu tăng từ 32.816 tỷ VND lên 35.025 tỷ VND, tương đương mức tăng khoảng 6.7%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang tích lũy vốn.

### Phần Tài Sản:

- Cơ cấu tài sản:** Tổng tài sản của Vinamilk là 52.673 tỷ VND. Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn (35.935 tỷ VND) so với tài sản dài hạn (16.737 tỷ VND).
- Tài sản ngắn hạn:** Chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (20.137 tỷ VND), các khoản phải thu ngắn hạn (6.529 tỷ VND) và hàng tồn kho (6.128 tỷ VND).
- Tài sản dài hạn:** Chủ yếu là tài sản cố định (12.689 tỷ VND).
- So sánh biến động:**
  - Tổng tài sản tăng từ 48.482 tỷ VND lên 52.673 tỷ VND, tương đương mức tăng khoảng 8.6%.
  - Tài sản ngắn hạn tăng mạnh từ 31.560 tỷ VND lên 35.935 tỷ VND, chủ yếu do tăng đầu tư tài chính ngắn hạn.
  - Tài sản dài hạn giảm nhẹ từ 16.922 tỷ VND xuống 16.737 tỷ VND, chủ yếu do giảm tài sản dở dang dài hạn.

### Đánh giá chung:

- Vinamilk có cơ cấu tài chính khá an toàn với tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao.
- Doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt do tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn.

- Việc tăng đầu tư tài chính ngắn hạn có thể là một chiến lược để tối ưu hóa lợi nhuận từ nguồn tiền nhàn rỗi.
- Cần chú ý đến các khoản phải thu của khách hàng (4.808 tỷ VND) và khoản phải trả cho nhà cung cấp (3.805 tỷ VND) để đảm bảo quản lý dòng tiền hiệu quả.
- Vốn lưu động (tài sản ngắn hạn trừ nợ ngắn hạn) của Vinamilk là dương, cho thấy doanh nghiệp có đủ nguồn lực để tài trợ cho các hoạt động ngắn hạn.

### 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nhẹ từ 60.074 tỷ VND (2022) lên 60.479 tỷ VND (2023), tuy nhiên, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu, doanh thu thuần tăng nhẹ từ 59.956 tỷ VND lên 60.369 tỷ VND.
- **Giá vốn:** Giá vốn hàng bán giảm nhẹ từ 36.059 tỷ VND (2022) xuống 35.824 tỷ VND (2023).
- **Lợi nhuận gộp:** Lợi nhuận gộp tăng từ 23.897 tỷ VND (2022) lên 24.545 tỷ VND (2023), cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện.
- **Hoạt động tài chính:** Doanh thu hoạt động tài chính tăng đáng kể từ 1.380 tỷ VND (2022) lên 1.716 tỷ VND (2023). Chi phí tài chính giảm từ 618 tỷ VND (2022) xuống 503 tỷ VND (2023), mặc dù chi phí lãi vay tăng mạnh từ 166 tỷ VND lên 354 tỷ VND.
- **Chi phí hoạt động:** Chi phí bán hàng tăng từ 12.548 tỷ VND (2022) lên 13.018 tỷ VND (2023). Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng từ 1.596 tỷ VND (2022) lên 1.756 tỷ VND (2023).
- **Lợi nhuận thuần:** Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng từ 10.491 tỷ VND (2022) lên 10.904 tỷ VND (2023).
- **Hoạt động khác:** Kết quả từ hoạt động khác tăng mạnh từ 4.47 tỷ VND (2022) lên 64.27 tỷ VND (2023), chủ yếu do thu nhập khác tăng và chi phí khác giảm nhẹ.
- **Lợi nhuận trước thuế:** Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng từ 10.496 tỷ VND (2022) lên 10.968 tỷ VND (2023).
- **Thuế:** Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm nhẹ, trong khi chi phí thuế TNDN hoãn lại thay đổi từ lợi ích thành chi phí.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế tăng từ 8.578 tỷ VND (2022) lên 9.019 tỷ VND (2023). Trong đó, lợi nhuận thuộc về chủ sở hữu công ty tăng từ 8.516 tỷ VND lên 8.874 tỷ VND, và lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng mạnh từ 62 tỷ VND lên 146 tỷ VND.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng từ 3.632 VND (2022) lên 3.796 VND (2023).

**Nhận định:** Nhìn chung, năm 2023, doanh nghiệp đã có sự tăng trưởng nhẹ trong doanh thu và lợi nhuận. Lợi nhuận gộp được cải thiện nhờ giá vốn hàng bán giảm.

Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng mạnh, tuy nhiên chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng. Kết quả từ hoạt động khác có sự cải thiện đáng kể. Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng so với năm trước, cho thấy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được nâng cao.

## 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:** \* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh giảm từ 8.827 tỷ VND (2022) xuống 7.887 tỷ VND (2023), tương ứng mức giảm 10.6%. \* Lợi nhuận trước thuế tăng nhẹ từ 10.495 tỷ VND lên 10.967 tỷ VND. \* Các điều chỉnh cho khấu hao và phân bổ, phân bổ lợi thế thương mại không có sự thay đổi đáng kể. \* Đáng chú ý, thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác tăng từ (1.210) tỷ VND lên (1.543) tỷ VND. \* Biến động hàng tồn kho thay đổi mạnh, từ 851 tỷ VND (2022) sang (1.021) tỷ VND (2023). \* Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp giảm từ (1.975) tỷ VND xuống (1.564) tỷ VND.

**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:** \* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư chuyển từ dương 3.472 tỷ VND (2022) sang âm (2.988) tỷ VND (2023). \* Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác giảm nhẹ từ (1.456) tỷ VND xuống (1.579) tỷ VND. \* Đáng chú ý, năm 2023 có phát sinh các khoản tiền chi và thu tiền gửi có kỳ hạn lần lượt là (2.856) tỷ VND và 3.634 tỷ VND, trong khi năm 2022 không có. \* Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức tăng từ 1.201 tỷ VND lên 1.367 tỷ VND.

**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:** \* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính tăng từ (12.360) tỷ VND (2022) lên (4.292) tỷ VND (2023). \* Tiền thu từ vay tăng mạnh từ 6.257 tỷ VND lên 11.788 tỷ VND. \* Tiền chi trả nợ gốc vay giảm đáng kể từ (10.789) tỷ VND xuống (8.276) tỷ VND. \* Tiền chi trả cổ tức duy trì ổn định ở mức (8.046) tỷ VND.

**Lưu chuyển tiền thuần trong năm:** \* Lưu chuyển tiền thuần trong năm chuyển từ âm (60) tỷ VND (2022) sang dương 606 tỷ VND (2023). \* Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm tăng từ 2.299 tỷ VND lên 2.912 tỷ VND.

### Nhận định:

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh giảm nhẹ, nhưng vẫn duy trì ở mức cao, cho thấy khả năng tạo tiền ổn định của doanh nghiệp.
- Sự thay đổi lớn trong dòng tiền từ hoạt động đầu tư chủ yếu do các hoạt động liên quan đến tiền gửi có kỳ hạn.
- Hoạt động tài chính có sự cải thiện đáng kể, chủ yếu nhờ tăng cường vay nợ và giảm chi trả nợ gốc.

- Nhìn chung, tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong năm 2023 có nhiều biến động so với năm 2022, nhưng vẫn duy trì được dòng tiền dương và tăng lượng tiền mặt cuối kỳ.

## 5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

<b>Chỉ số</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1. Chỉ số thanh khoản</b>			
Thanh khoản hiện hành	1. 00	2. 05	35.935.879.621.477 / 17.138.689.873.862
Thanh khoản nhanh	3. 64	4. 21	(35.935.879.621.477 - 6.128.081.805.088) / 17.138.689.873.862
Thanh khoản tức thời	5. 17	6. 15	2.912.027.359.925 / 17.138.689.873.862
<b>2. Chỉ số đòn bẩy tài chính</b>			
Hệ số nợ	7. 35	8. 23	17.647.627.338.990 / 52.673.371.104.460
Nợ trên vốn chủ	9. 50	10. 48	17.647.627.338.990 / 35.025.743.765.470
Khả năng thanh toán lãi vay	11. 89	12. 32	10.903.632.881.807 / 354.094.837.255 (EBIT = Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh)
<b>3. Chỉ số hiệu quả hoạt động</b>			
Vòng quay hàng tồn kho	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về giá vốn hàng bán bình quân.
Vòng quay khoản phải thu	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về doanh thu thuần và khoản phải thu bình quân.
	Không tính được		

<b>Chỉ số</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>	<b>Ghi chú</b>
Vòng quay tổng tài sản		Không tính được	Cần thông tin về doanh thu thuần và tổng tài sản bình quân.
<b>4. Chỉ số lợi nhuận</b>			
Biên lợi nhuận gộp	13. 67%	14. 78%	24.544.731.615.410 / 60.368.915.511.505
Biên lợi nhuận ròng	15. 93%	16. 30%	9.019.354.165.051 / 60.368.915.511.505
ROA (Hiệu quả tài sản)	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về tổng tài sản bình quân.
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về vốn chủ sở hữu bình quân.
<b>5. Chỉ số định giá</b>			
EPS	17. 96	18. 32	8.873.812.416.864 / 20.899.554.450.000
P/E	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu.
P/B	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường cổ phiếu và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS).
<b>6. Các chỉ tiêu cơ bản khác (năm 2023)</b>			
Doanh thu thuần	60.368.915.511.505		
Giá vốn	35.824.183.896.095		
Lợi nhuận gộp	24.544.731.615.410		
Lợi nhuận trước thuế	10.967.899.391.486		

<b>Chỉ số</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận sau thuế	9.019.354.165.051		
<b>7. Tăng trưởng (2023 so với 2022)</b>			
Tăng trưởng Doanh thu thuần	19. 69%		(60.368.915.511.505 - 59.956.247.197.418) / 59.956.247.197.418 * 100
Tăng trưởng Giá vốn	-0.65%		(35.824.183.896.095 - 36.059.015.690.711) / 36.059.015.690.711 * 100
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	20. 62%		(24.544.731.615.410 - 23.897.231.506.707) / 23.897.231.506.707 * 100
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	21. 51%		(10.967.899.391.486 - 10.495.534.676.745) / 10.495.534.676.745 * 100
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	22. 17%		(9.019.354.165.051 - 8.577.575.319.708) / 8.577.575.319.708 * 100
<b>8. Dòng tiền</b>			
CFO/Doanh thu thuần (2023)	23. 10%		7.887.423.562.363 / 60.368.915.511.505
CFO/Doanh thu thuần (2022)	24. 72%		8.827.273.176.516 / 59.956.247.197.418
FCFE (2023)	Không tính được		Cần thông tin chi tiết về dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định.
FCFE (2022)	Không tính được		Cần thông tin chi tiết về dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định.

## 6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

### 1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu tăng từ 0.48 lên 0.50 cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng đòn bẩy tài chính nhiều hơn, có thể làm tăng rủi ro tài chính.

### 2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:** Giảm từ 2.05 xuống 2.00, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn giảm nhẹ.
- **Thanh khoản nhanh:** Giảm từ 1.71 xuống 1.64, cho thấy khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn giảm.
- **Thanh khoản tức thời:** Tăng từ 0.15 lên 0.17, cho thấy khả năng thanh toán tức thời được cải thiện.
- **Khả năng thanh toán lãi vay:** Giảm từ 30.89 xuống 30.79, cho thấy khả năng trả lãi vay từ lợi nhuận giảm nhẹ.
- **Vòng quay khoản phải thu và hàng tồn kho:** Không tính được do thiếu dữ liệu.

### 3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Tăng từ 0.33 lên 0.35, cho thấy doanh nghiệp sử dụng nợ nhiều hơn so với vốn chủ sở hữu.

### 4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Giảm từ 40.78% xuống 40.67%, cho thấy hiệu quả quản lý chi phí giá vốn giảm.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Giảm từ 14.30% xuống 14.93%, cho thấy hiệu quả quản lý chi phí tổng thể giảm.
- **ROA và ROE:** Không tính được do thiếu dữ liệu.
- **EPS:** Tăng từ 4.32 lên 4.96, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phần tăng.

### 5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO/Doanh thu thuần:** Giảm từ 14.72% xuống 13.10%, cho thấy hiệu quả tạo tiền từ hoạt động kinh doanh giảm.
- **FCFE:** Không tính được do thiếu dữ liệu.

### 6. Phân tích tăng trưởng:

- **Doanh thu thuần:** Tăng 0.69%.

- **Giá vốn:** Giảm -0.65%.
- **Lợi nhuận gộp:** Tăng 2.71%.
- **Lợi nhuận trước thuế:** Tăng 4.50%.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Tăng 5.15%.

### Nhận định chung:

Doanh nghiệp có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, nhưng hiệu quả hoạt động (biên lợi nhuận) và khả năng thanh toán có dấu hiệu giảm nhẹ. Cần chú ý đến việc quản lý chi phí và sử dụng đòn bẩy tài chính.